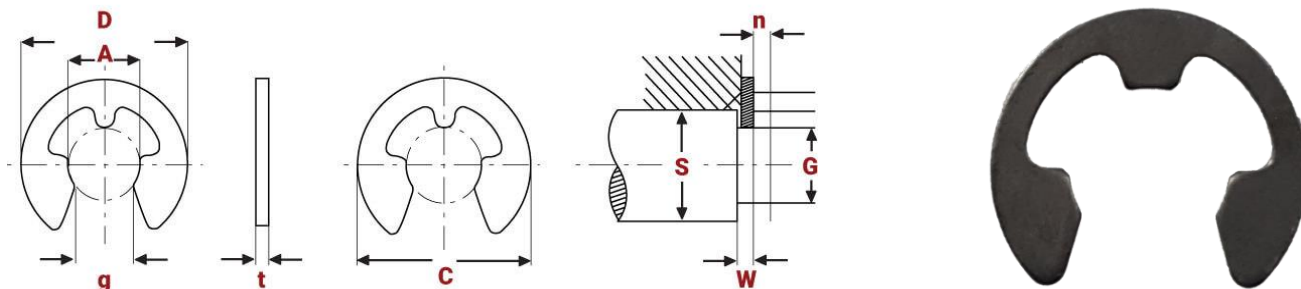


ORDER	IN10R	THÉP LÒ XO 65Mn (Độ Cứng 44-53 HRC)
	IN30R	THÉP KHÔNG GỈ (ĐỘ CỨNG 36-44HRC)



TẤT CẢ MÃ HÀNG ĐƯỢC BÁO GIÁ VÀ GIAO THEO HỘP

Đường Kính	Kích Thước Sản Phẩm		C (mm)	Kích Thước Rãnh Trên Lỗ			Mã Đặt Hàng		Số Con/Hộp
	S (mm)	A (mm)	t (mm)	G (mm)	w (mm)	n	Thép	Inox	
1.4-2	1.2	0.3	2.90	1.2	0.34	0.6	C10R012	C30R012	100
2-2.5	1.5	0.4	3.90	1.5	0.44	0.8	C10R015	C30R015	
2.5-3	1.9	0.5	4.40	1.9	0.5	1.0	C10R019	C30R019	
3-4	2.3	0.6	5.90	2.3	0.64	1.0	C10R023	C30R023	
4-5	3.2	0.6	6.90	3.2	0.64	1.0	C10R032	C30R032	
5-7	4	0.7	8.85	4.0	0.74	1.2	C10R040	C30R040	
6-8	5	0.7	10.85	5.0	0.74	1.2	C10R050	C30R050	
7-9	6	0.7	11.80	6.0	0.74	1.2	C10R060	C30R060	
8-11	7	0.9	13.80	7.0	0.94	1.5	C10R070	C30R070	
9-12	8	1	15.75	8.0	1.05	1.8	C10R080	C30R080	
10-14	9	1.1	18.20	9.0	1.15	2.0	C10R090	C30R090	50
11-15	10	1.2	19.70	10	1.25	2.0	C10R100	C30R100	
13-18	12	1.3	22.70	12	1.35	2.5	C10R120	C30R120	
16-24	15	1.5	28.70	15	1.55	3.0	C10R150	C30R150	
20-31	19	1.75	36.50	19	1.80	3.5	C10R190	C30R190	25
25-38	24	2	43.50	24	2.05	4.0	C10R240	C30R240	
32-42	30	2.5	51.50	30	2.55	4.5	C10R300	C30R300	

Kiểm tra giá tại website hoặc liên hệ Mecsu để cung cấp bảng giá.

THỜI GIAN GIAO HÀNG: Kiểm tra trên file báo giá hoặc website.